

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 140/2025/CV-HIPC-MTHT ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Hiệp Phước và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước, địa chỉ tại Khu B, Đường số 01, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Hiệp Phước có địa chỉ tại xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Hiệp Phước.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305046979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 22 tháng 3 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0305046979.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 07 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản in các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hóa chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	C25
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
35	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
36	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
37	Hoạt động dịch vụ tài chính	K64
38	Hoạt động tài chính khác	K66
39	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
40	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
41	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
42	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực kho học tự nhiên và kỹ thuật	M72
43	Giáo dục và đào tạo	P85
44	Hoạt động y tế	Q86
45	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	S962
II	Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất sản phẩm từ dầu mỏ tinh chế	C19
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
11	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
14	Sản xuất kim loại	C24
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25 (trừ C252)
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
17	Sản xuất thiết bị điện	C27
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
24	Tái chế phế liệu	C383
25	Sản xuất và phân phối điện (tái tạo), khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D35
26	Xây dựng nhà các loại	F41
27	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F42
28	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	F43
29	Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G45
30	Bán buôn	G46

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
31	Bán lẻ	G47
32	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H49
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
34	Bưu chính và chuyển phát	H53
35	Dịch vụ ăn uống	I56
36	Hoạt động xuất bản phần mềm	J582
37	Viễn thông	J61
38	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	J62
39	Hoạt động dịch vụ thông tin	J63
40	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	K64
41	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L68
42	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M70
43	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71
44	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật	M72
45	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M74
46	Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển)	N77
47	Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	N78
48	Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	N81
49	Hoạt động y tế	Q86
50	Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	S95

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích:

+ Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1: 311,4 ha (theo Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1 tại xã Long Thới và xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè).

+ Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2: 596,93 ha (theo Quyết định số 6170/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về duyệt điều chỉnh cục bộ Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp Hiệp Phước (giai đoạn 2) tại xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Thành phố Hồ Chí Minh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- BQL các KCX&CN Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước;
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.
- Nguồn số 03: Nước thải từ văn phòng điều hành của Khu công nghiệp Hiệp Phước tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: Nước thải từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung số 1.
- Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ của phòng thí nghiệm đặt tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Soài Rạp.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Khu công nghiệp Hiệp Phước tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

Dòng nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Tọa độ vị trí xả nước thải		Lưu lượng xả nước thải lớn nhất
		X	Y	
Số 01	Rạch Dinh Ông rồi chảy ra sông Soài Rạp	1176263	609505	9.000 m ³ /ngày (24 giờ)
Số 02	Rạch Mương Lớn rồi chảy ra sông Soài Rạp	1173872	609562	3.000 m ³ /ngày (24 giờ)
(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)				

2.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), QCVN 11-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản (cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$); QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột B3; $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$), QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm (cột B; $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	-	Thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục
2	pH	-	5,5 - 9		
3	COD	mg/l	121,5		
4	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	81		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1		
6	Màu	Pt/Co	150	03 tháng/lần	-
7	BOD ₅ (20°C)	mg/l	40,5		-
8	Asen (As)	mg/l	0,081		-
9	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0081		-
10	Chì (Pb)	mg/l	0,405		-
11	Cadmi (Cd)	mg/l	0,081		-
12	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,081		-
13	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,81		-
14	Đồng (Cu)	mg/l	1,62		-
15	Kẽm (Zn)	mg/l	2,43		-
16	Niken (Ni)	mg/l	0,405		-
17	Mangan (Mn)	mg/l	0,81		-
18	Sắt (Fe)	mg/l	4,05		-
19	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,081		-
20	Tổng Phenol	mg/l	0,405		-
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1		-
22	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,405		-
23	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1		-
24	Tổng Nitơ	mg/l	32,4		-
25	Tổng Phốt pho	mg/l	4,86		-
26	Clo dư	mg/l	1,62		-
27	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000		-
28	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	16,2		-
29	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	8,1		-
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,081	01 năm/lần	-
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	0,81		-
32	Tổng PCB	mg/l	0,0081		-
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5		-
34	Dioxin	pgTEQ/l	27		-

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

Nước thải từ các nguồn phát sinh trong Khu công nghiệp Hiệp Phước được đầu nối về Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 và Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 để xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước hiện có tổng công suất thiết kế 12.000 m³/ngày (24 giờ), bao gồm 04 mô đun xử lý nước thải (công suất thiết kế 3.000 m³/ngày/mô đun), cụ thể như sau:

1.2.1. Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có 03 mô đun:

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 01 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1: Nước thải → Bể gom → Tách rác → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể lắng hóa lý → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (tại mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1) → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1: Nước thải → Bể gom → Tách rác → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể axit hóa → Bể phản ứng → Bể keo tụ → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể đệm pH → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng 1 → Bể phản ứng 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể kiểm tra → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 03 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1: Nước thải → Bể gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể anoxic → Bể aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bể khử trùng (tại mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 1) → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Dinh Ông chảy ra sông Soài Rạp).

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, FeCl₂, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có 01 mô đun:

- Tóm tắt quy trình xử lý của mô đun 02 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 2: Nước thải → Lược rác thô → Bể gom → Tách rác tinh → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Mương Lớn chảy ra sông Soài Rạp).

- Hóa chất sử dụng: H_2SO_4 , NaOH, $Al_2(SO_4)_3$, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt:

+ Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 1.

+ Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lắp đặt.

- Camera theo dõi: Lắp đặt.

- Kết nối, truyền dữ liệu: Số liệu quan trắc tự động, liên tục phải được truyền trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

01 hồ sự cố có dung tích thiết kế $6.000 m^3$ để ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra các đường ống, thiết bị để kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Quy trình ứng phó sự cố:

+ Trường hợp lưu lượng hoặc chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh lưu lượng nước thải vào các mô đun xử lý nước thải, lượng nước thải còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố; nước thải từ hồ sự cố được bơm trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận, nước thải được dẫn về hồ sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố trở lại hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý với lưu lượng phù hợp.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5 - 9
3	Màu	Pt/Co	200
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	100
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	200
7	Asen (As)	mg/l	0,1
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,01
9	Chì (Pb)	mg/l	0,5
10	Cadmi (Cd)	mg/l	0,1
11	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,5
12	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	2,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	5,0
14	Kẽm (Zn)	mg/l	5,0
15	Niken (Ni)	mg/l	2,0
16	Mangan (Mn)	mg/l	5,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	10
18	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	1,0
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	0,5
22	Florua (F ⁻)	mg/l	8,1
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng Nitơ	mg/l	60
25	Tổng Phốt pho	mg/l	8,0
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2,0
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	5.000
32	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	30
33	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10
34	Các hợp chất halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/l	13,5
35	Dioxin	pgTEQ/l	27

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại công trình xử lý nước thải đã nêu tại Mục 1.2 Phần B Phụ lục này.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, bảo đảm các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải; phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.5. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra nguồn nước tiếp nhận.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1.
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy ép bùn tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Phải có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	4
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	20
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	20
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	20
6	Hỗn hợp hóa chất thải từ phòng thí nghiệm	19 05 02	30
7	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10
8	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 03	20
9	Chất thải có chứa các tác nhân lây nhiễm (bao gồm chất thải sắc nhọn)	13 01 01	200
10	Hộp mực in thải	08 02 04	4
TỔNG KHỐI LƯỢNG			338

1.2. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp	12 06 05	2.000.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG			2.000.000

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 200 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy, bao bì.

2.1.2. Kho lưu chứa:

01 kho đặt tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2, diện tích khoảng 16,92 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.2.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí kho lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Có 03 kho lưu chứa bùn thải:

- Tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 1 có 02 kho, diện tích khoảng 76,8 m²/kho.
- Tại Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 có 01 kho, diện tích khoảng 54 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục hoàn thiện các hạng mục, công trình hạ tầng kỹ thuật của Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2, bao gồm cả hệ thống thu gom, thoát nước mưa và hệ thống thu gom, thoát nước thải, căn cứ theo các nội dung đã được phê duyệt tại Quyết định số 1653/QĐ-MTg ngày 06 tháng 8 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu công nghiệp tập trung Hiệp Phước và Quyết định số 1685/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2 (quy mô 596,93 ha)”.

2. Xây dựng mô đun 3 - Trạm xử lý nước thải tập trung số 2 tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2, công suất thiết kế 3.000 m³/ngày; tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Lược rác thô → Bể gom → Lược rác tinh → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể phản ứng → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung hòa → Bể SBR → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Mương Lớn chảy ra sông Soài Rạp); hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Al₂O₃, Polyme anion, Polyme cation, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

3. Xây dựng bổ sung các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp với tổng dung tích bổ sung là 18.000 m³ (tổng dung tích các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Hiệp Phước là 24.000 m³).

4. Xây dựng Trạm thu gom rác có diện tích 2,99 ha tại Khu công nghiệp Hiệp Phước - giai đoạn 2.

5. Chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.

6. Sau khi hoàn thành hạng mục đầu tư bổ sung, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động, bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Phải bảo đảm thống nhất thỏa thuận với các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp về tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.
5. Bụi, khí thải phát sinh từ phòng thí nghiệm, máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Diện tích cây xanh phải bảo đảm tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Thực hiện phân định, phân loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
9. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch tại Quyết định số 1711/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 370/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
11. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.